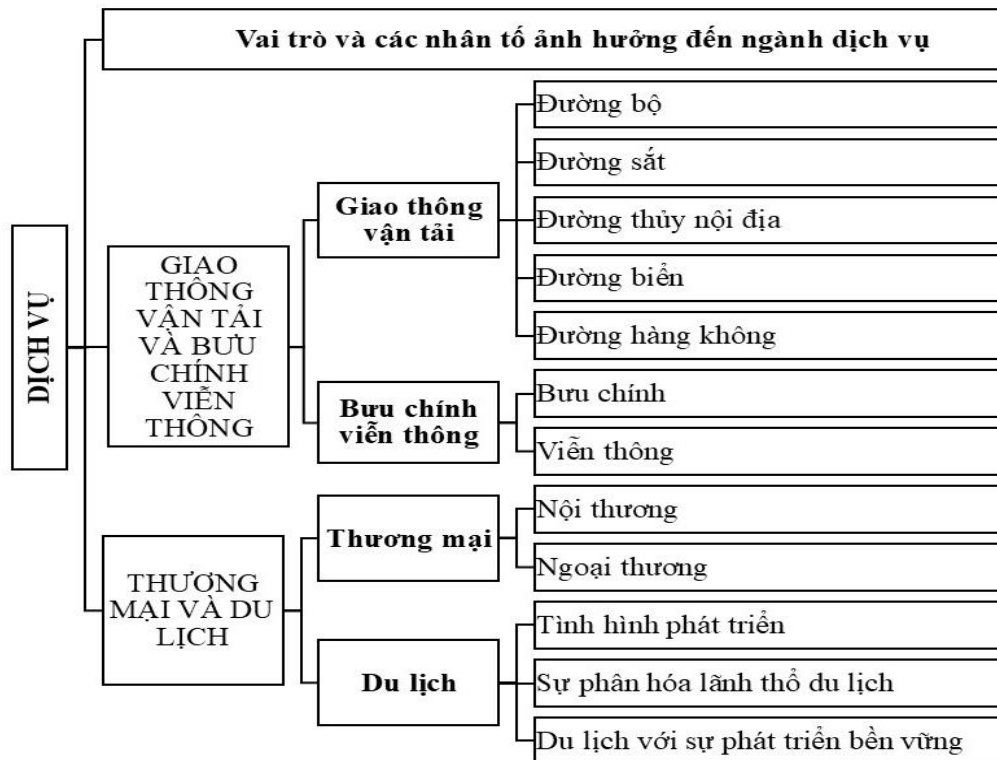
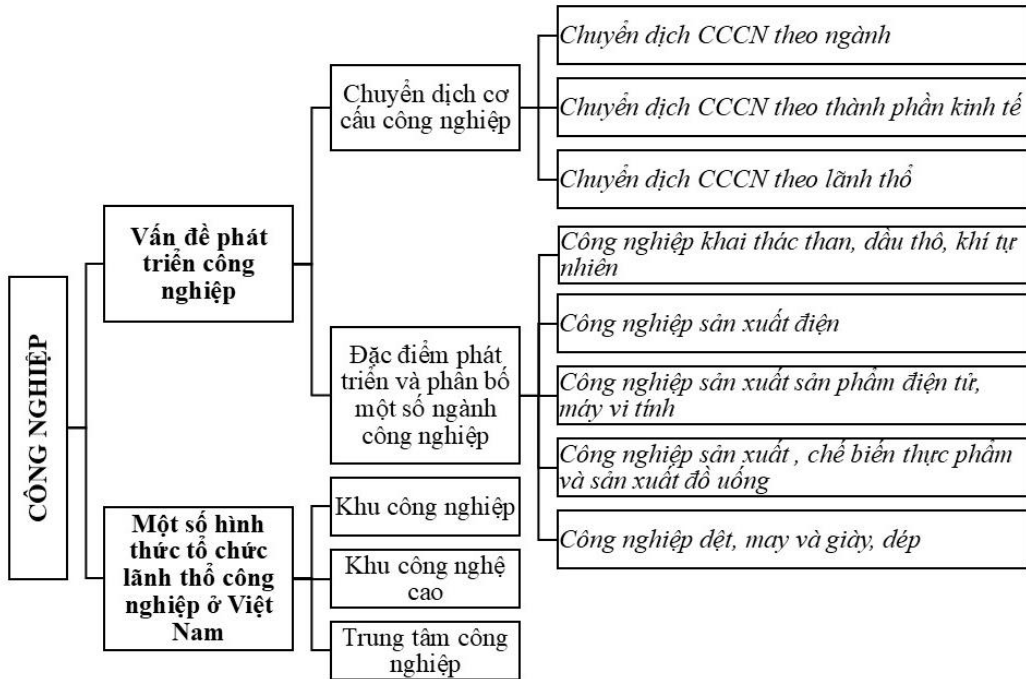
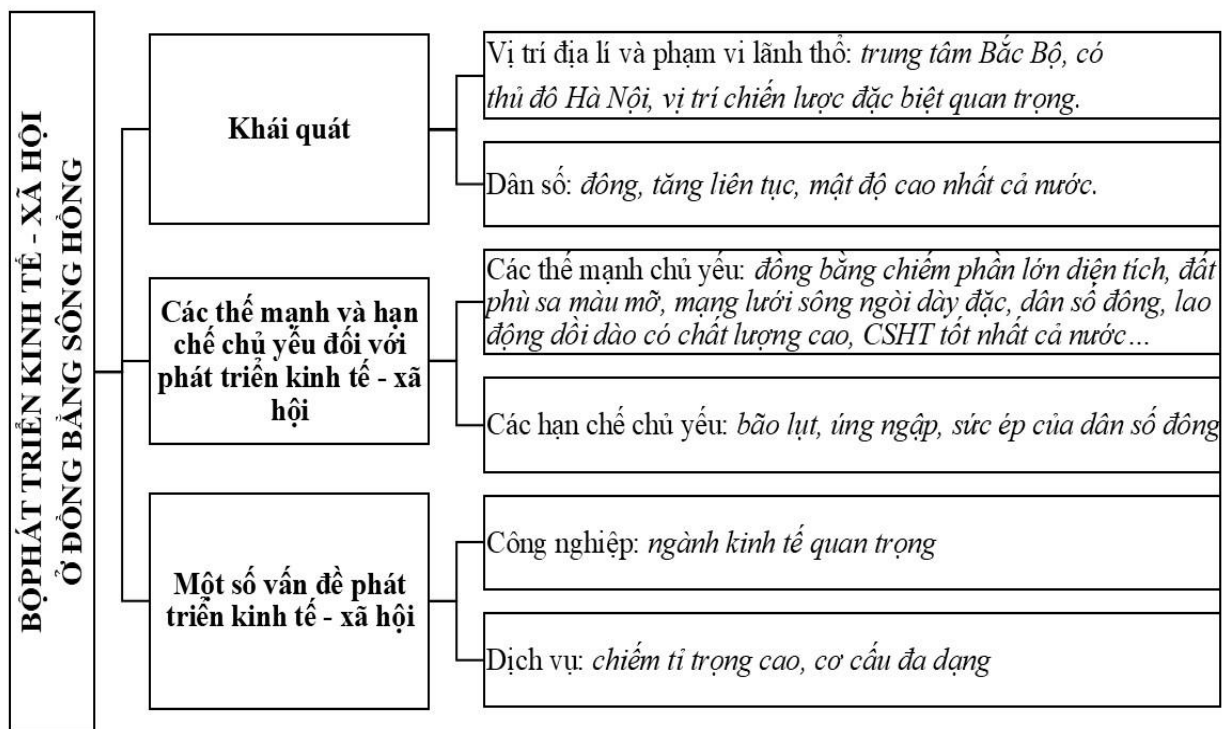
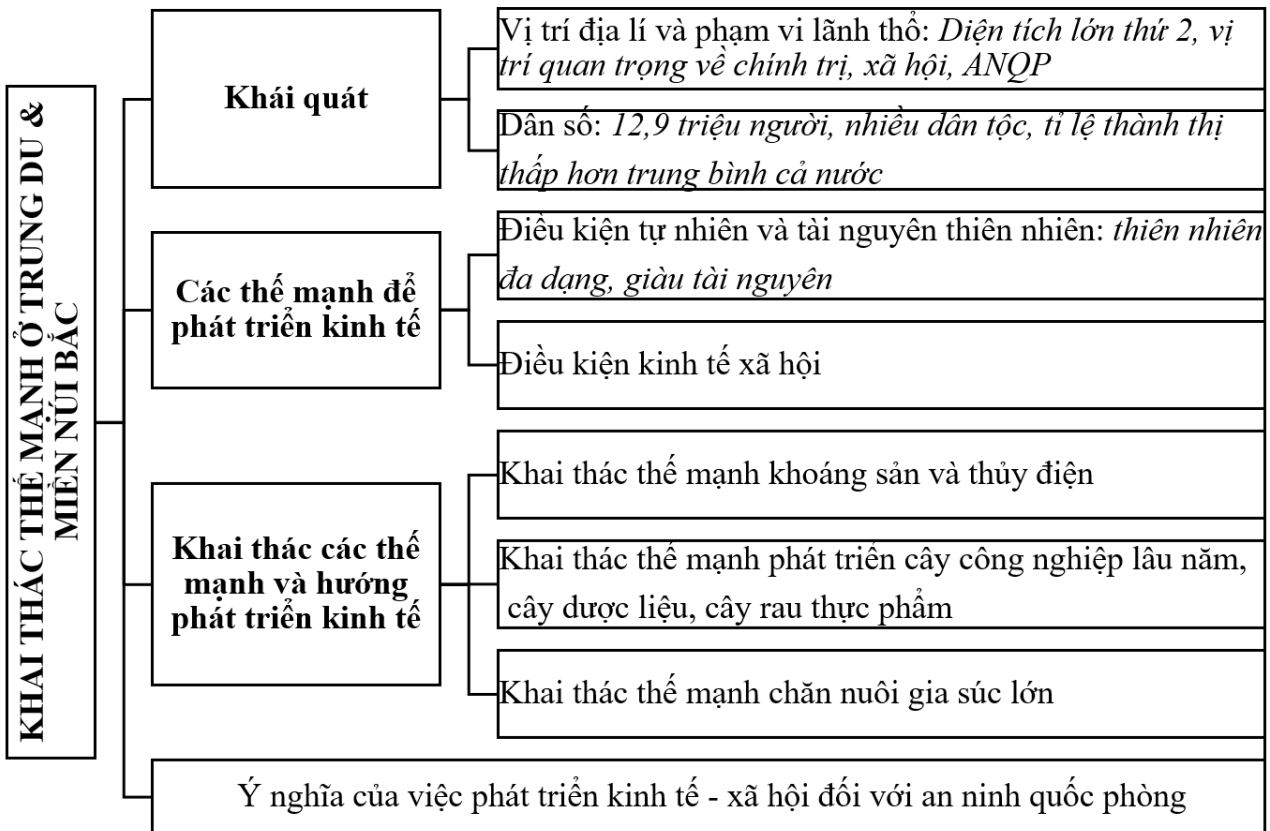


GIỮA HỌC KÌ II

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT, KTCB





B. LUYỆN TẬP

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu chọn 1 phương án đúng)

Câu 1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Hội nhập với khu vực và quốc tế.
 B. Gia tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm.
 C. Phụ thuộc lớn hơn vào tài nguyên.
 D. Tiếp cận những công nghệ tiên tiến.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Chuyển dịch phù hợp với nền kinh tế mở. B. Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất.
C. Tỉ trọng khu vực đầu tư nước ngoài tăng. D. Chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường.
- Câu 3.** Vùng có giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước năm 2021 là
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 4.** Khí tự nhiên ở nước ta được dùng làm nguyên liệu chủ yếu cho ngành
A. sản xuất giấy. B. luyện kim màu. C. luyện kim đen. D. sản xuất phân đạm.
- Câu 5.** Hiện nay, phần lớn sản lượng điện của nước ta là từ
A. điện mặt trời và điện khí. B. nhiệt điện than và điện gió.
C. thủy điện và nhiệt điện. D. điện gió và điện hạt nhân.
- Câu 6.** Biện pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta hiện nay là
A. đẩy mạnh khai thác. B. tăng thêm lao động.
C. đổi mới công nghệ. D. tìm thị trường mới.
- Câu 7.** Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ nước ta hiện nay không theo xu hướng nào sau đây?
A. Phát triển dần đều giữa các địa phương. B. Phù hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành.
C. Phát triển hình thức tổ chức lãnh thổ mới. D. Thay đổi giá trị sản xuất giữa các vùng.
- Câu 8.** Tiềm năng thủy điện lớn nhất của
A. sông Hồng. B. sông Sê San C. sông Mã. D. sông Cửu Long.
- Câu 9.** Các cơ sở công nghiệp chế biến thủy sản nước ta tập trung chủ yếu tại
A. các vùng nguyên liệu. B. đô thị đông dân cư.
C. đầu mối giao thông lớn. D. nơi có lao động đông.
- Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính của nước ta hiện nay?
A. Nhận được các chính sách ưu tiên phát triển. B. Phát huy được các lợi thế về trình độ lao động.
C. Phát huy lợi thế về nguồn nguyên liệu tại chỗ. D. Thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài.
- Câu 11.** Ngành công nghiệp nào sau đây đứng đầu trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp nước ta hiện nay?
A. Công nghiệp sản xuất điện.
B. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm.
C. Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính.
D. Công nghiệp dệt, may và giày, dép.
- Câu 12.** Công nghiệp dệt, may và giày, dép nước ta hiện nay
A. đã tạo dựng được các thương hiệu uy tín. B. mới được hình thành trong thời kỳ đổi mới.
C. sử dụng chủ yếu nguồn nguyên liệu tại chỗ. D. chỉ phục vụ nhu cầu thị trường xuất khẩu.
- Câu 13.** Những vùng kinh tế - xã hội nào sau đây có số lượng các khu công nghiệp nhiều nhất nước ta?
A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.
B. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
C. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên.
D. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.
- Câu 14.** Khu công nghệ cao ở nước ta hiện nay
A. có ranh giới địa lý xác định. B. phân bố đều khắp cả nước.
C. chỉ sản xuất hàng xuất khẩu. D. có nhiều dân cư sinh sống.
- Câu 15.** Việc phân chia các trung tâm công nghiệp ở nước ta thành trung tâm rất lớn, trung tâm lớn, trung tâm trung bình, trung tâm nhỏ là dựa vào
A. giá trị sản xuất. B. vị trí địa lý. C. diện tích. D. vai trò.
- Câu 16.** Khu công nghệ cao đầu tiên được thành lập ở nước ta là
A. Khu công nghệ cao Hoà Lạc. B. Khu công nghệ cao Đà Nẵng.
C. Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai. D. Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.
- Câu 17.** Trong lĩnh vực xã hội, khu công nghiệp có vai trò

A. Thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại.

C. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

B. Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

D. Tạo việc làm cho người lao động.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của trung tâm công nghiệp ở nước ta?

A. Thường gắn với các đô thị vừa và lớn.

B. Chỉ gắn với các đô thị trực thuộc trung ương.

C. Có thể gồm một số khu công nghiệp.

D. Bao gồm nhiều ngành công nghiệp.

Câu 19. Đặc điểm nào sau đây đúng với mạng lưới giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

A. Đã phủ kín cả nước và hình thành các trục đường xuyên quốc gia.

B. Các tuyến đường Đông - Tây là trục giao thông chính ở nước ta.

C. Chưa hình thành được các đầu mối giao thông quan trọng ở hai miền Bắc - Nam.

D. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa thúc đẩy kinh tế - xã hội ở phía đông nước ta.

Câu 20. Tuyến đường xương sống của hệ thống giao thông đường bộ ở nước ta là

A. Quốc lộ 18.

B. quốc lộ 14.

C. quốc lộ 1.

D. đường Hồ Chí Minh.

Câu 21. Ở nước ta hiện nay, cảng biển quan trọng nhất miền Bắc là

A. cảng Cái Lân.

B. cảng Vân Đồn.

C. cảng Thuận An.

D. cảng Hải Phòng.

Câu 22. Ngành vận tải hàng không ở nước ta hiện nay

A. phân bố đồng đều trên cả nước.

B. chủ yếu là vận chuyển hành khách.

C. hoàn toàn là đường bay nội địa.

D. có khối lượng vận chuyển lớn nhất.

Câu 23. Loại hình GTVT có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất ở nước ta hiện nay là

A. đường bộ.

B. đường sắt.

C. đường biển.

D. đường hàng không.

Câu 24. Ở nước ta tuyến đường sắt quan trọng nhất là

A. Hà Nội - Lạng Sơn.

B. Hà Nội - Lào Cai.

C. Thống Nhất.

D. Hà Nội - Hải Phòng.

Câu 25. Hướng phát triển của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

A. phân bố chủ yếu tại các thành phố.

B. đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia.

C. mạng lưới vận chuyển chưa phát triển.

D. tăng dần quy trình nghiệp vụ thủ công.

Câu 26. Mạng lưới viễn thông ở nước ta hiện nay **không** bao gồm

A. mạng điện thoại.

B. mạng phi thoại.

C. mạng chuyển phát.

D. mạng truyền dẫn.

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động nội thương của nước ta hiện nay?

A. Phát triển mạnh ở vùng miền núi.

B. Chủ yếu các trung tâm thương mại.

C. Chỉ phục vụ tiêu dùng của dân cư.

D. Có hàng hóa phong phú, đa dạng.

Câu 28. Năm 2021, vùng có doanh thu hoạt động nội thương lớn nhất cả nước là

A. Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Câu 29. Hiện nay, hoạt động nhập khẩu của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Giá trị nhập khẩu tăng liên tục.

B. Cơ cấu hàng hoá ít có thay đổi.

C. Thị trường chủ yếu là Bắc Mỹ.

D. Phụ thuộc vào kinh tế tư nhân.

Câu 30. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với hoạt động xuất khẩu nước ta?

A. Nhóm hàng công nghiệp chế biến sâu tăng.

B. Thị trường xuất khẩu ngày càng đa dạng hơn.

C. Thành phần kinh tế nhà nước tham gia chính.

D. Trị giá xuất khẩu có ngày càng tăng nhanh.

Câu 31. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

A. Trung Quốc, Ôxtrâyliá, Nhật Bản.

B. Nhật Bản, Thái Lan, CHLB Đức.

C. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

D. Pháp, Trung Quốc, Liên bang Nga.

Câu 32. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng chủ yếu do

A. thị trường thế giới ngày càng mở rộng và hàng hoá đa dạng.

B. có nhiều thành phần kinh tế tham gia và sản xuất phát triển.

C. tăng cường nhập khẩu tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.

D. sự phát triển kinh tế và những đổi mới trong cơ chế quản lí.

Câu 33. Hoạt động xuất khẩu của nước ta ngày càng phát triển chủ yếu do

- A. hội nhập quốc tế sâu rộng, phát triển sản xuất hàng hóa.
- B. tăng cường quản lí nhà nước, mở rộng thêm thị trường.
- C. đa dạng hóa sản xuất, hình thành các ngành mũi nhọn.
- D. khai thác hiệu quả thế mạnh, nâng cao nguồn thu nhập.

Câu 34. Hoạt động nội thương của nước ta có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

- A. mức sống tăng, công nghệ phát triển, lao động đông đảo.
- B. sản xuất phát triển, mức sống tăng, chính sách đổi mới.
- C. chính sách thay đổi, dân số tăng nhanh, thị trường rộng.
- D. hàng hóa đa dạng, dân số tăng, nhu cầu ngày càng lớn.

Câu 35. Tài nguyên du lịch nhân văn **không** bao gồm

- A. di tích lịch sử.
- B. bãi biển.
- C. lễ hội.
- D. làng nghề.

Câu 36. Sự phân hóa lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố nào sau đây ?

- A. Số lượng du khách đến tham quan.
- B. Vị trí địa lí và tài nguyên du lịch.
- C. Tiềm năng du lịch ở các vùng xa.
- D. Chất lượng đội ngũ trong ngành.

Câu 37. Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Chất lượng phục vụ tốt hơn.
- B. Mức sống nhân dân được nâng cao.
- C. Sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- D. Cơ sở vật chất được tăng cường.

Câu 38. Du lịch về nguồn, tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc, hệ sinh thái núi cao, hang động nghỉ dưỡng núi, nghỉ cuối tuần, du lịch biên giới gắn với thương mại cửa khẩu,... là sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch nào sau đây?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc

Câu 39. Vùng du lịch Tây Nguyên **không** có sản phẩm du lịch nào sau đây?

- A. Tham quan tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc.
- B. Nghỉ dưỡng núi.
- C. Du lịch biên giới gắn với cửa khẩu.
- D. Biển đảo.

Câu 40. Các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia ở nước ta hiện nay là:

- A. Hạ Long, Vinh, Nha Trang.
- B. Hội An, Đà Lạt, Vũng Tàu.
- C. Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh.
- D. Lạng Sơn, Phan Thiết, Cần Thơ.

Câu 41. Trung du và miền núi Bắc Bộ chuyên môn hóa sản xuất cây chè chủ yếu dựa vào điều kiện nào sau đây?

- A. Khí hậu nhiệt đới, đủ nước tưới.
- B. Khí hậu cận nhiệt trên núi, đất.
- C. Nhiều đồi núi thấp, giống cây tốt.
- D. Địa hình phân bậc, nhiều loại đất.

Câu 42. Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

- A. chăn nuôi gia súc lớn, cây lương thực.
- B. cây lương thực, chăn nuôi gia súc nhỏ.
- C. cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia cầm.
- D. cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn.

Câu 43. Đặc điểm nào sau đây đúng với vị trí địa lí của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có vị trí giáp biển, tiếp giáp với lãnh thổ Trung Quốc và Lào.
- B. Có đường biên giới Việt - Trung và Việt - Lào và nhiều cửa khẩu.
- C. Phía đông nam tiếp giáp với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.
- D. Tiếp giáp với 3 vùng kinh tế của nước ta và 3 quốc gia trong khu vực.

Câu 44. Đặc điểm nào sau đây đúng với đặc điểm dân cư vùng TD&MNBB

- A. Mật độ dân số thấp.
- B. Tỷ lệ dân thành thị cao
- C. Chủ yếu là dân tộc Tày.
- D. Quy mô dân số đông.

Câu 45. Thuận lợi chủ yếu về tự nhiên nào sau đây để phát triển thủy điện ở vùng TD&MN Bắc Bộ?

- A. Nhiều con sông có độ dốc lớn.
- C. Nhiều sơn nguyên và cao nguyên.
- B. Địa hình núi cao, phân hoá đa dạng.
- D. Diện tích rộng lớn, nhiều núi cao.

Câu 46. Các loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn ở vùng TD&MNBB?

- A. Dầu khí, a-pa-tit, chì - kem.
- B. Nhôm, a-pa-tit, chì — kẽm.
- C. Than nâu, a-pa-tit, chì-kẽm.
- D. A-pa-tit, thiếc, chì – kẽm.

Câu 47. Yếu tố chủ yếu nào sau đây thúc đẩy ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính của vùng phát triển mạnh?

- A. Nguồn lao động đông.
- B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Cơ sở vật chất hạ tầng tốt.
- D. Thu hút vốn đầu tư FDI

Câu 48. Việc khai thác thế mạnh của vùng TD&MN Bắc Bộ mang lại ý nghĩa kinh tế chủ yếu nào sau đây?

- A. Bảo vệ môi trường bền vững và tăng trưởng kinh tế nhanh.
- B. Khai thác có hiệu quả nguồn lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 49. Việc khai thác thế mạnh của vùng TD&MN Bắc Bộ mang lại ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

- A. Khai thác hiệu quả các thế mạnh và tăng trưởng kinh tế nhanh.
- B. Khai thác có hiệu quả nguồn lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 50. Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Trung du miền núi Bắc Bộ là

- A. nguồn khoáng sản đa dạng và năng lượng dồi dào.
- B. cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng hoàn thiện.
- C. thị trường rộng và nguồn lao động có chất lượng.
- D. vị trí địa lý chiến lược, gần vùng kinh tế trọng điểm.

Câu 51. Dệt, may và giày, dép trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa trên thế mạnh

- A. tài nguyên và thị trường.
- B. tài nguyên và lao động.
- C. truyền thống sản xuất và lao động.
- D. đầu tư nước ngoài và thị trường.

Câu 52. Vùng Đồng bằng sông Hồng có những huyện đảo nào sau đây?

- A. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Vân Đồn.
- B. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Vân Đồn.
- C. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Côn Đảo, Vân Đồn.
- D. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Vân Đồn.

Câu 53. Đặc điểm nào sau đây làm cho vùng Đồng bằng sông Hồng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng?

- A. Giáp hai vùng kinh tế lớn, có Thủ đô Hà Nội, có vùng KTTĐ Bắc Bộ.
- B. Giáp với Trung Quốc, có Thủ đô Hà Nội, có vùng KTTĐ Bắc Bộ.
- C. Giáp vịnh Bắc Bộ, có Thủ đô Hà Nội, có vùng KTTĐ Bắc Bộ.
- D. Giáp các vùng nguyên liệu lớn, có Thủ đô Hà Nội, có vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Câu 54. Dân số vùng đồng bằng sông Hồng có đặc điểm nào sau đây?

- A. Dân số đông, tăng liên tục.
- B. Dân số ít, tăng liên tục.
- C. Dân số đông, giảm mạnh.
- D. Dân số ít, biến động mạnh.

Câu 55. Loại đất nào sau đây có diện tích lớn nhất vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Đất phù sa ngọt.
- B. Đất nhiễm phèn.
- C. Đất nhiễm mặn.
- D. Đất phù sa pha cát.

Câu 56. Đồng bằng sông Hồng phát triển sản xuất cây lương thực, thực phẩm và trồng cây ăn quả dựa trên điều kiện chủ yếu nào sau đây?

- A. Địa hình đồng bằng, khí hậu nóng ẩm.
- B. Địa hình đồng bằng, có một mùa đông lạnh.
- C. Địa hình bằng phẳng, đất phù sa màu mỡ.
- D. Địa hình bằng phẳng, sông ngòi dày đặc.

Câu 57. Thuận lợi chủ yếu để phát triển công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. có nhiều lao động kỹ thuật, cơ sở hạ tầng khá tốt.
- B. đô thị hóa mở rộng, kinh tế hàng hóa phát triển.
- C. thị trường tiêu thụ lớn, nhiều hoạt động dịch vụ.
- D. nguyên liệu dồi dào, dân cư tập trung đông đúc.

Câu 58. Các cảng hàng không quốc tế thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu.
- B. Tạo việc làm, nâng cao trình độ người lao động.
- C. Thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.
- D. Tăng cường sự hiện đại về cơ sở hạ tầng của vùng.

Câu 59. Những nguyên nhân nào sau đây đã góp phần phát triển mạnh hoạt động xuất khẩu ở ĐBSH?

- A. Hệ thống cảng biển, sân bay phát triển mạnh.
- B. Việt Nam gia nhập WTO, lao động có trình độ cao.
- C. Đẩy mạnh phát triển ngành công nghiệp, nông nghiệp hàng hoá.
- D. Nền kinh tế phát triển mạnh, hệ thống giao thông đa dạng.

Câu 60. Nhân tố kinh tế - xã hội gây khó khăn lớn nhất đối với phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng là

- A. tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm.
- B. lao động có trình độ hạn chế.
- C. thị trường chưa mở rộng.
- D. cơ sở hạ tầng quá tải.

II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	18,7	11,4	10,9
Điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	231,5	244,9

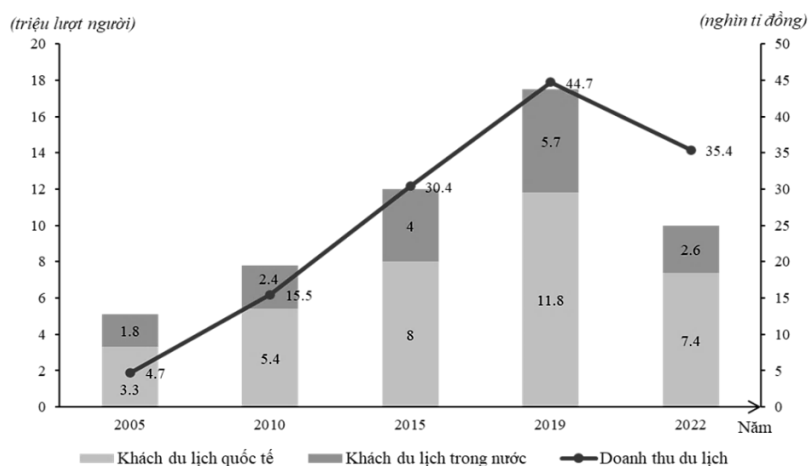
- a) Sản lượng dầu thô giảm liên tục.
- b) Sản lượng dầu thô và điện đều cao nhất vào năm 2021.
- c) Năm 2015 sản lượng điện gấp 1,5 lần năm 2010.
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn trên.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội tạo ra các sản phẩm nhằm thỏa mãn các nhu cầu sản xuất và đời sống của con người nên có cơ cấu ngành đa dạng và phức tạp. Việc phân chia các ngành dịch vụ hiện nay dựa vào các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế với ba nhóm: dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng và dịch vụ công. Ở nước ta, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế và phát triển ngày càng đa dạng.

- a) Dịch vụ góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.
- b) Kinh tế càng phát triển, xã hội càng tiến bộ văn minh thì càng xuất hiện nhiều ngành dịch vụ mới.
- c) Quy mô dân số đông, lực lượng lao động tăng cả về số lượng và chất lượng tạo nên thách thức lớn cho sự phát triển dịch vụ của nước ta.
- d) Hệ thống chính sách cùng sự phát triển mạnh mẽ khoa học - công nghệ tạo nên sự đa dạng về cơ cấu ngành dịch vụ nước ta.

Câu 3. Cho biểu đồ:



Biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch và doanh thu du lịch do các cơ sở lữ hành ở nước ta phục vụ, giai đoạn 2005 – 2022

- a) Doanh thu du lịch do các cơ sở lữ hành ở nước ta phục vụ, giai đoạn 2005 – 2022 có sự biến động.
 b) Giai đoạn 2005 – 2019, khách du lịch quốc tế tăng nhanh hơn khách du lịch trong nước.
 c) Chi tiêu bình quân của du khách năm 2022 đạt khoảng 47 triệu đồng.
 d) Ngành du lịch của nước ta trong giai đoạn 2005 – 2022 đã có bước phát triển mạnh mẽ và phục hồi sau đại dịch.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Số lượng trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước giai đoạn 2018 - 2021

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2019	2020	2021
Trung du và miền núi phía Bắc	1391,2	1332,4	1293,9	1245,3
Cả nước	2486,9	2388,8	2332,8	2262,9

- a) Đàn trâu của cả nước có xu hướng tăng liên tục.
 b) Đàn trâu của Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỉ lệ cao trong cả nước.
 c) Trung du và miền núi phía Bắc nuôi nhiều trâu vì phù hợp với điều kiện khí hậu.
 d) Giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trâu theo hướng sản xuất hàng hóa là phát triển vùng chăn nuôi tập trung, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Năm 2021, dân số của Đồng bằng sông Hồng có khoảng 23,2 triệu người (chiếm 23,6% số dân cả nước), mật độ dân số cao (1 091 người/km²). Tỉ lệ dân thành thị khoảng 37,6%. Vùng có tỉ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất cả nước. Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 49,2% số dân của vùng, trong đó lao động đã qua đào tạo chiếm 37% (năm 2021).

- a) Đồng bằng sông Hồng có số dân đông, nguồn lao động dồi dào.
 b) Dân số đông là lợi thế quan trọng nhất để phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
 c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao chủ yếu là do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
 d) Nguồn lao động dồi dào, trình độ cao là điều kiện thuận lợi để vùng phát triển đa dạng nhiều ngành kinh tế và thu hút đầu tư.

III. Trả lời ngắn.

Câu 1. Năm 2021, nước ta có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tỉ USD).

Câu 2. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có diện tích lúa là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha?

Câu 3. Năm 2022, khối lượng vận tải hàng hoá của loại hình giao thông đường biển nước ta là 89307,46 nghìn tấn, khối lượng luân chuyển hàng hoá của loại hình giao thông đường biển nước ta là 191249,27 triệu tấn.km. Cho biết cự li vận chuyển trung bình của loại hình vận tải này là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Phần II. Tự luận. Thí sinh trả lời câu hỏi, viết quá trình và kết quả suy luận.

Câu 1. Hãy trình bày khái quát vai trò của ngành dịch vụ.

Câu 2. Hãy nêu ý nghĩa của việc phát triển kinh tế - xã hội với an ninh quốc phòng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010-2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
- Năng lượng tái tạo	0	0	12,3
- Nguồn khác	6,0	2,0	0,9

Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét và giải thích về tình hình sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2010 – 2022

(Đơn vị: Tỷ USD)

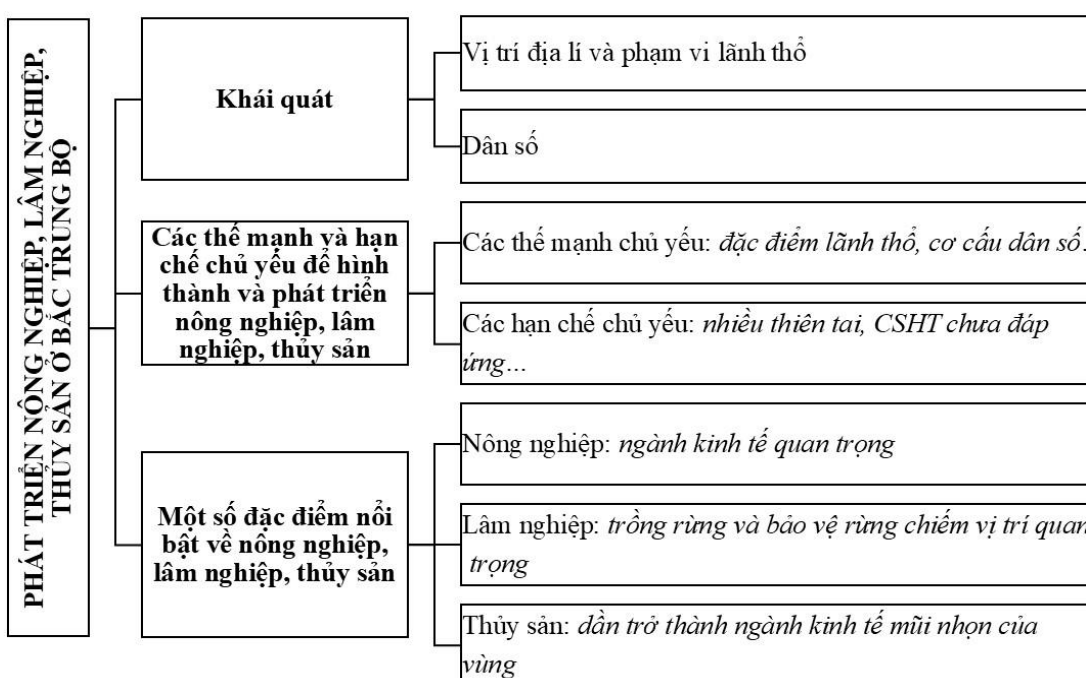
Năm	2010	2015	2020	2022
Giá trị xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	371,3
Giá trị nhập khẩu	84,8	165,8	262,7	358,9

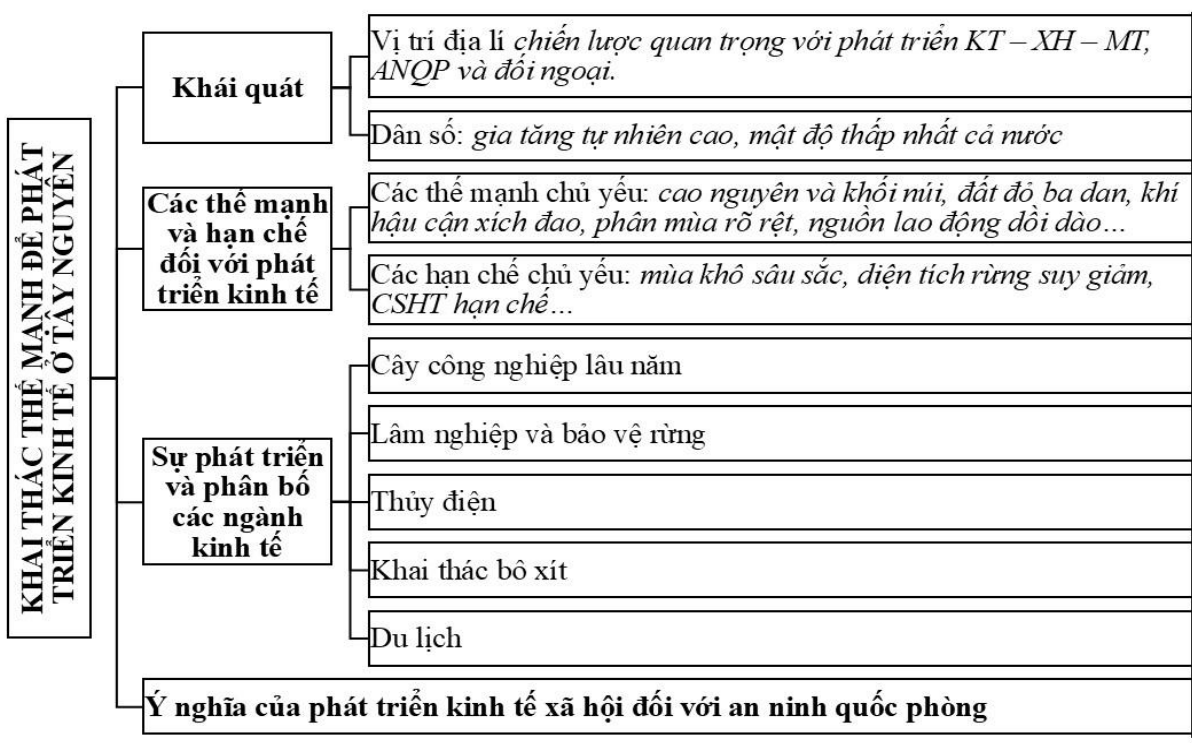
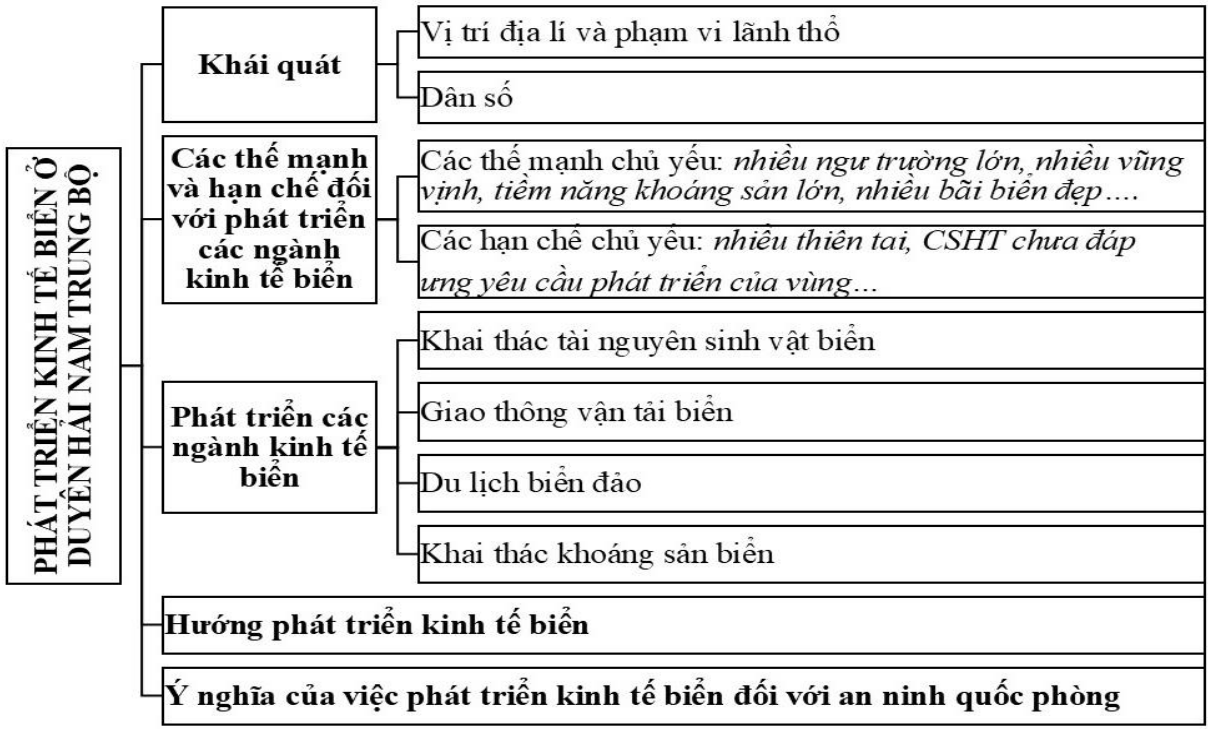
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

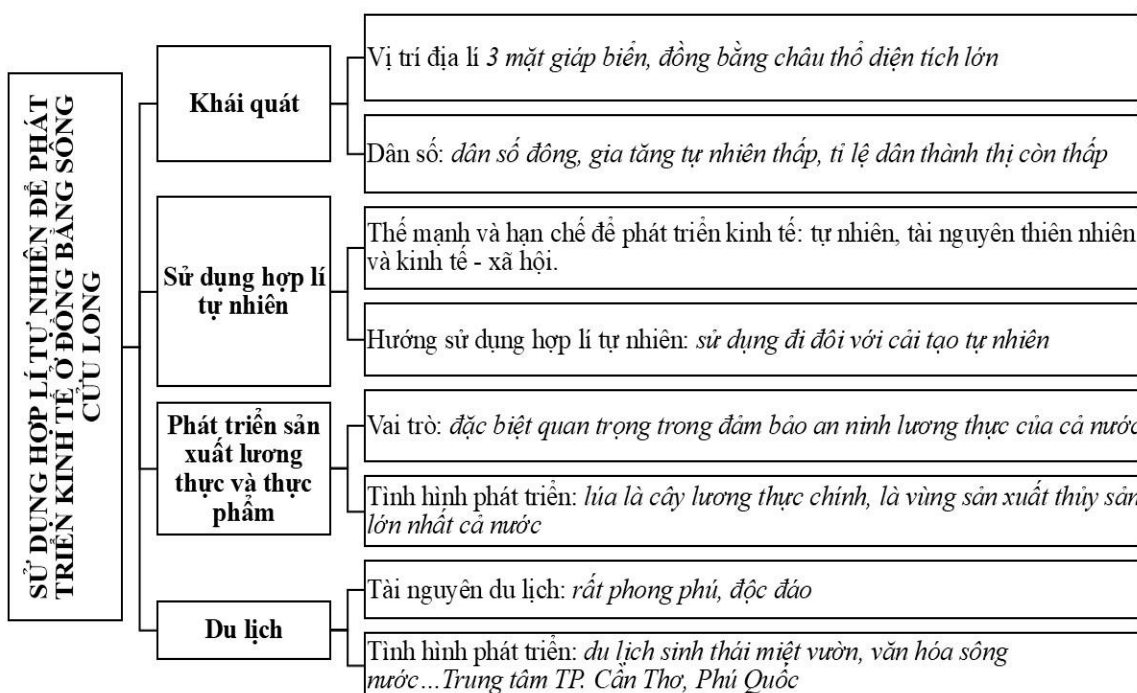
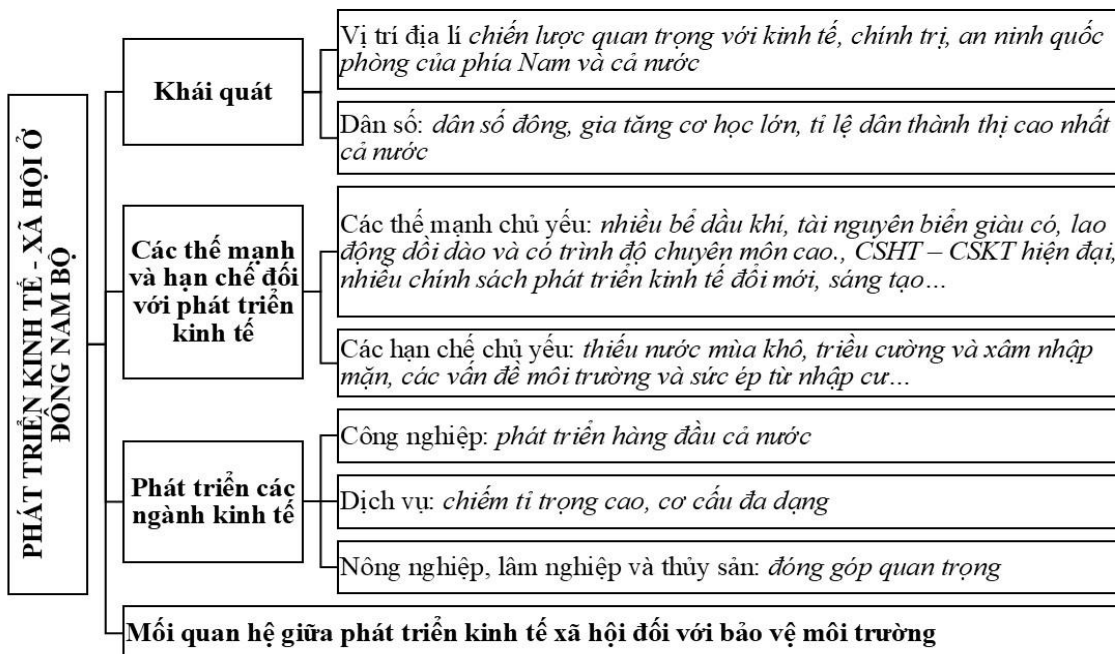
Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét và giải thích về cơ cấu xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2010 – 2022.

CUỐI HỌC KÌ II

A. TÓM TẮT LÝ THUYẾT, KTCB







B. LUYỆN TẬP

Phần I. Trắc nghiệm khách quan

I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (Mỗi câu chọn 1 phương án đúng)

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về vị trí địa lí của Bắc Trung Bộ?

- | | |
|---|--|
| A. Tiếp giáp với Trung du và miền núi Bắc Bộ. | B. Tiếp giáp với Đồng bằng sông Hồng ở phía bắc. |
| C. Tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn ở phía tây. | D. Vị trí cầu nối giữa miền Bắc và miền Nam. |

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về dân số Bắc Trung Bộ?

- A. Dân cư tập trung chủ yếu ở phía Tây của vùng.
 B. Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở mức trung bình cả nước.
 C. Trong vùng có nhiều dân tộc khác nhau sinh sống.
 D. Tỉ lệ dân thành thị thấp hơn trung bình cả nước.

Câu 3. Đặc điểm tự nhiên nào sau đây là cơ sở chính cho việc hình thành cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ?

- A. Địa hình phân hoá từ Tây sang Đông.
- B. Khí hậu nhiệt đới ẩm có mùa đông lạnh.
- C. Có nhiều nhóm đất và loại đất khác nhau.
- D. Giáp vùng biển rộng, giàu tiềm năng.

Câu 4. Ngành thủy sản ở vùng Bắc Trung Bộ phát triển được chủ yếu do

- A. có nhiều ngư trường, trình độ lao động cao, nguồn vốn đầu tư lớn.
- B. khí hậu thuận lợi, có nhiều cảng biển, dân cư nhiều kinh nghiệm.
- C. ít thiên tai, sông ngòi dày đặc, nguồn lợi sinh vật biển phong phú.
- D. các tỉnh giáp biển, gần các ngư trường lớn, dân cư có kinh nghiệm.

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ là

- A. đất ba-dan có diện tích lớn, phân bố tập trung.
- B. vùng đồi trước núi có đất phù sa khá màu mỡ.
- C. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hoá.
- D. nhiều hệ thống sông lớn với mạng lưới dày đặc.

Câu 6. Thuận lợi chủ yếu về kinh tế - xã hội đối với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Bắc Trung Bộ là

- A. lao động đông, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- B. có trình độ khoa học – công nghệ rất hiện đại.
- C. cơ sở hạ tầng đồng bộ và được hiện đại hoá.
- D. nhiều cơ sở chế biến sản phẩm quy mô lớn.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về hạn chế trong phát triển nông nghiệp của Bắc Trung Bộ?

- A. Dân cư chưa chinh phục được tự nhiên.
- B. Ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- C. Cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế.
- D. Công nghiệp chế biến chưa phát triển.

Câu 8. Ngành trồng trọt của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Lúa trồng nhiều ở Quảng Bình, Quảng Trị.
- B. Cao su được trồng phổ biến ở núi phía Tây.
- C. Lúa là cây lương thực chủ yếu của vùng.
- D. Mía được trồng chủ yếu ở đất cát ven biển.

Câu 9. Ngành chăn nuôi của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Số lượng đàn gia súc đứng đầu cả nước.
- B. Đang phát triển theo hướng hàng hóa.
- C. Bò sữa được nuôi phổ biến ở các tỉnh.
- D. Gia cầm nuôi theo trang trại còn hạn chế.

Câu 10. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

- A. khai thác nguồn lực, tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống.
- B. thay đổi cơ cấu kinh tế, đa dạng sản phẩm, tạo hàng xuất khẩu.
- C. tạo ra việc làm, tăng sự phân hóa lãnh thổ, phân bố lại dân cư.
- D. thu hút đầu tư, phát huy các thế mạnh, nâng cao vị thế của vùng.

Câu 11. Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là phần lãnh thổ không tách rời của hai tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của Duyên hải Nam Trung Bộ lần lượt là

- A. Đà Nẵng và Quảng Nam.
- B. Đà Nẵng và Khánh Hoà.
- C. Đà Nẵng và Quảng Ngãi.
- D. Đà Nẵng và Bình Định.

Câu 12. Hai vùng kinh tế nào sau đây tiếp giáp với Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- B. Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây đúng với kinh tế - xã hội Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Nguồn lao động khá dồi dào, thị trường ngày càng lớn.
- B. Cơ sở hạ tầng, cơ sở kĩ thuật hiện đại hàng đầu cả nước.
- C. Tỷ lệ dân thành thị còn thấp, trình độ người lao động cao.
- D. Mật độ dân số năm 2021 là 211 người/km² cao nhất cả nước.

Câu 14. Thuận lợi chủ yếu của Duyên hải Nam Trung Bộ trong nuôi trồng thủy sản là

- A. Có các ngư trường trọng điểm.
- B. Có nhiều vịnh biển, đầm phá.
- C. Tỉnh nào cũng có bãi cá, bãi tôm.
- D. Diện tích rừng ngập mặn lớn.

Câu 15. Duyên hải Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu, chủ yếu là do

A. có đường bờ biển dài, ít đảo ven bờ và có nguồn lao động đông.

B. có nhiều vũng vịnh rộng và người dân có nhiều kinh nghiệm.

C. bờ biển có nhiều vũng vịnh, thềm lục địa sâu, ít bị bồi lấp.

D. có nền kinh tế phát triển nhanh nên nhu cầu vận tải lớn.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không** phải thuận lợi để phát triển du lịch biển đảo ở DH Nam Trung Bộ?

A. Có nhiều vịnh nước sâu.

B. Có nhiều bãi biển đẹp.

C. Nhiều đảo có phong cảnh đẹp.

D. Nhiều quần đảo ven bờ và xa bờ.

Câu 17. Cảng biển nào sau đây **không** thuộc Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Đà Nẵng.

B. Vân Phong.

C. Nha Trang.

D. Chân Mây.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây không đúng là thuận lợi cho việc sản xuất muối ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Không có các hệ thống sông lớn.

B. Số giờ nắng và gió trong năm nhiều.

C. Ven bờ có nhiều bãi cát trắng.

D. Người dân có kinh nghiệm.

Câu 19. Hướng phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ **không** phải là

A. phát triển kinh tế biển xanh và bền vững.

B. nâng cao hiệu quả các khu kinh tế ven biển.

C. phát triển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

D. tập trung khai thác gần bờ gắn với chế biến.

Câu 20. Sản phẩm du lịch nào sau đây là đặc trưng của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?

A. Du lịch văn hóa, sinh thái gắn với các dân tộc thiểu số.

B. Du lịch thắng cảnh biển, du lịch đô thị, du lịch MICE.

C. Du lịch sinh thái và văn hóa sông nước miệt vườn.

D. Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo gắn với di sản văn hóa.

Câu 21. Các tỉnh nào sau đây thuộc vùng Tây Nguyên?

A. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận.

B. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước.

C. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

D. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Thuận.

Câu 22. Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng là do

A. nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với các quốc gia trong khu vực.

B. khối cao nguyên xếp tầng có quan hệ chặt chẽ với miền duyên hải.

C. án ngữ một vùng trên cao, tiếp giáp lãnh thổ với Lào và Cam-pu-chia.

D. tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua toàn bộ vùng và nhiều quốc lộ khác.

Câu 23. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân số vùng Tây Nguyên?

A. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao hơn trung bình cả nước.

B. Tỷ lệ dân thành thị thấp hơn trung bình cả nước.

C. Mật độ dân số cao hơn trung bình cả nước.

D. Là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc như: Ê Đê, Ba Na, Cơ Ho,...

Câu 24. Vùng Tây Nguyên có thế mạnh thủy điện lớn vì

A. sông có nhiều hướng.

B. là vùng đầu nguồn của các con sông.

C. sông có nhiều phụ lưu.

D. sông có sự phân mùa rõ rệt.

Câu 25. Cây trồng chính của vùng Tây Nguyên là

A. cây công nghiệp lâu năm.

B. cây lương thực, thực phẩm.

C. cây công nghiệp hàng năm.

D. cây dược liệu.

Câu 26. Khó khăn chủ yếu đối với việc phát triển thủy điện của Tây Nguyên là

A. phần lớn sông ngắn và nhỏ.

B. có mùa khô kéo dài sâu sắc.

C. sông chảy trên các cao nguyên.

D. độ dốc của lòng sông không lớn.

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về điều kiện phát triển đối với việc khai thác khoáng sản của Tây Nguyên?

A. Tài nguyên khoáng sản đa dạng.

B. Trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước.

C. Bô-xít có ở Lâm Đồng, Đắk Nông.

D. Cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại.

Câu 28. Biện pháp hiệu quả nhất để bảo vệ rừng ở Tây Nguyên là

- A. tăng cường kiểm tra, xử phạt những vi phạm.
- B. tích cực trồng rừng để bù lại những diện tích đã mất.
- C. chỉ khai thác rừng thứ sinh và tích cực trồng rừng.
- D. giao đất, giao rừng để người dân quản lý.

Câu 29. Đặc điểm nào sau đây đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Thu hút nhiều du khách quốc tế.
- B. Sản phẩm đặc trưng là văn hóa Chăm.
- C. Loại hình du lịch ngày càng đa dạng.
- D. Trung tâm du lịch của vùng là Pleiku.

Câu 30. Công nghiệp chế biến của Tây Nguyên được đẩy mạnh chủ yếu là nhờ

- A. điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi.
- B. việc tăng cường nguồn lao động cả về số lượng và chất lượng.
- C. việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng và mở rộng thị trường.
- D. nền kinh tế hàng hoá của vùng đang được phát triển mạnh.

Câu 31. Cây công nghiệp nào sau đây được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ?

- A. Cao su
- B. Cà phê
- C. Dừa
- D. Chè

Câu 32. Hoạt động khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ đang được tiến hành tại

- A. các đảo.
- B. bờ biển.
- C. các quần đảo.
- D. thềm lục địa.

Câu 33. Giải pháp nào sau đây **không** đúng với việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ?

- A. Quan tâm bảo vệ môi trường.
- B. Tăng cường cơ sở năng lượng.
- C. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Đẩy mạnh khai thác tài nguyên.

Câu 34. Tỉnh nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Đồng Nai.
- B. Bình Thuận.
- C. Long An.
- D. Lâm Đồng.

Câu 35. Nhận xét nào sau đây đúng về đặc điểm dân số vùng Đông Nam Bộ?

- A. Dân số trung bình, mật độ dân số thấp nhất cả nước.
- B. Dân số đông, tỉ lệ dân số thành thị thấp nhất cả nước.
- C. Dân số đông, tỉ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước.
- D. Dân số trung bình, mật độ dân số cao nhất cả nước.

Câu 36. Địa hình và đất của vùng Đông Nam Bộ thuận lợi để phát triển những nhóm cây trồng nào sau đây?

- A. Cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm.
- B. Cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm.
- C. Cây lương thực, cây ăn quả.
- D. Cây lương thực, cây công nghiệp hàng năm.

Câu 37. Yếu tố tự nhiên nào sau đây gây trở ngại lớn nhất trong phát triển thủy điện ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Địa hình khá bằng phẳng.
- B. Mưa nhiều.
- C. Năm gần xích đạo.
- D. Mùa khô sâu sắc.

Câu 38. Các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển thế giới ở Đông Nam Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Cung cấp gỗ và phòng hộ.
- B. Môi trường sinh thái và du lịch.
- C. Khai thác lâm sản, du lịch.
- D. Môi trường sinh thái và dược liệu.

Câu 39. Nguyên nhân chủ yếu nào giúp cho Đông Nam Bộ phát triển các ngành kinh tế tri thức ?

- A. Công nghiệp phát triển mạnh, chính sách thu hút lao động.
- B. Ngành dịch vụ phát triển mạnh, chính sách thu hút lao động.
- C. Nền kinh tế sớm phát triển, chính sách thu hút lao động.
- D. Nền kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ, tạo mới nhiều việc làm.

Câu 40. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dịch vụ của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Giao thông vận tải có đủ loại hình, ngày càng hoàn thiện và hiện đại.
- B. Nội thương phát triển nhanh, các cơ sở bán lẻ hiện đại ngày càng nhiều.
- C. Du lịch phát triển với các điểm đến nổi tiếng: núi Bà Đen, hồ Kè Gỗ...
- D. Tài chính ngân hàng được số hóa, có vai trò lớn đối với vùng, cả nước.

Câu 41. Loại đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất phù sa sông.
- B. Đất phèn.
- C. Đất mặn.
- D. Đất xám.

Câu 42. Mục đích chủ yếu của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển kinh tế, sử dụng hợp lí tự nhiên.
- B. tạo nhiều nông sản, phát huy các thế mạnh.
- C. tăng sản phẩm hàng hóa, đa dạng sản xuất.
- D. cải tạo đất, đẩy mạnh hoạt động trồng trọt.

Câu 43. Khó khăn lớn nhất vào mùa khô của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. mực nước sông thấp, thủy triều ảnh hưởng mạnh. B. nguy cơ cháy rừng cao, đất nhiễm mặn hoặc phèn.
 C. đất nhiễm mặn hoặc phèn, mực nước ngầm hạ thấp. D. thiếu nước ngọt trầm trọng, xâm nhập mặn lấn sâu.
- Câu 44.** Giải pháp chủ yếu sử dụng hiệu quả tự nhiên trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long là
 A. tăng vụ, thúc đẩy sản xuất chuyên môn hóa. B. sử dụng các giống tốt, đẩy mạnh xuất khẩu.
 C. có cơ cấu sản xuất hợp lý, chú ý nước ngọt. D. thâm canh, mở rộng diện tích đất trồng trọt.
- Câu 45.** Giao thông vận tải đường thủy nội địa ở Đồng bằng sông Cửu Long phát triển thuận lợi là nhờ vào
 A. vị trí giáp với Biển Đông và vịnh Thái Lan. B. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.
 C. đội tàu thuyền ngày càng được hiện đại. D. dân số đông, nhu cầu vận chuyển tăng.
- Câu 46.** Hiện nay Đồng bằng sông Cửu Long đứng đầu cả nước về lĩnh vực nào sau đây?
 A. Khai thác hải sản và chuyên canh cây công nghiệp. B. Cây ăn quả cận nhiệt và khai thác gỗ xuất khẩu.
 C. Sản xuất lương thực và nuôi thủy sản nước ngọt. D. Nuôi thủy sản nước mặn và trồng rau đậu các loại.
- Câu 47.** Phương hướng nào **không** phù hợp với việc sử dụng hợp lý tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long?
 A. Phát triển nông nghiệp xanh, bền vững. B. Đầu tư hiện đại hoá hệ thống thủy lợi.
 C. Chủ động kiểm soát lũ, khai thác mùa lũ. D. Tập trung đánh bắt thủy hải sản xa bờ.
- Câu 48.** Loại thiên tai nào sau đây ít xảy ra ở Đồng Bằng Sông Cửu Long?
 A. Ngập lụt B. Hạn hán C. Bão D. Sạt lở
- Câu 49.** Ngành nuôi trồng thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển thuận lợi hơn vùng Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do nhân tố nào sau đây?
 A. Diện tích mặt nước nuôi trồng lớn. B. Có một mùa lũ trong năm.
 C. Người dân có nhiều kinh nghiệm. D. Công nghiệp chế biến phát triển hơn.
- Câu 50.** Cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện phát triển theo hướng tập trung chủ yếu do
 A. đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tích cực mở rộng thị trường.
 B. sản xuất theo hướng thâm canh, khai thác hiệu quả tài nguyên.
 C. chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, phát triển các sản phẩm giá trị.
 D. ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giải quyết việc làm tại chỗ.

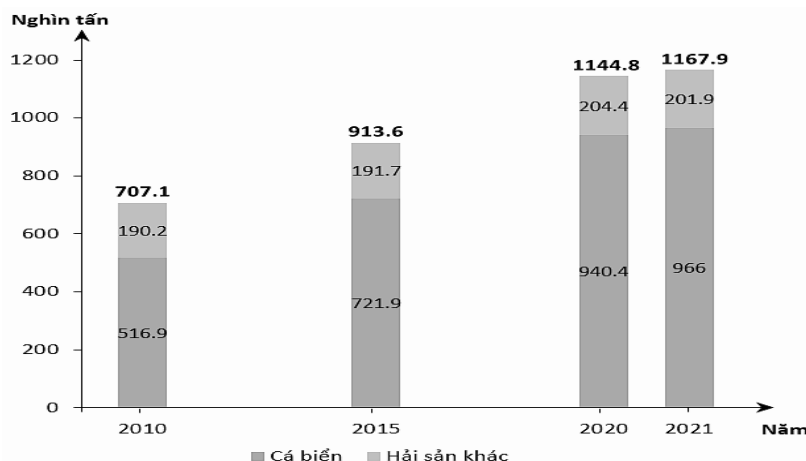
II. Câu trắc nghiệm Đúng/Sai (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu học sinh chọn đúng hoặc sai)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lãnh thổ Bắc Trung Bộ kéo dài, hẹp ngang. Địa hình bao gồm đồi núi ở phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, phía đông là biển, thềm lục địa và các đảo. Vùng đồng bằng có đất phù sa và đất cát pha, khu vực đồi núi phía tây có đất feralit. Khí hậu mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, vào mùa hạ chịu ảnh hưởng của gió phơn khô nóng, nhiệt độ trung bình năm trên 20⁰C, biên độ nhiệt năm lớn.

- a) Vùng Bắc Trung Bộ nằm trong miền khí hậu phía Bắc.
 b) Địa hình tạo thuận lợi để vùng hình thành cơ cấu kinh tế lâm nghiệp, nông nghiệp và thủy sản.
 c) Phía tây phát triển cây công nghiệp lâu năm là do có các cao nguyên rộng lớn, đất xám bạc màu.
 d) Việc phát triển thủy sản của vùng góp phần khai thác thế mạnh, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao mức sống.

Câu 2. Cho biểu đồ:



Biểu đồ thể hiện sản lượng cá biển trong tổng sản lượng hải sản khai thác ở Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021

- a) Sản lượng cá biển trong tổng sản lượng hải sản khai thác vùng tăng.
 b) Tỷ trọng của sản lượng cá biển trong tổng sản lượng hải sản khai thác có xu hướng giảm.
 c) Sản lượng cá biển và hải sản tăng là do có nhiều ngư trường trọng điểm lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.
 d) Sự thay đổi sản lượng hải sản khai thác chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

**Diện tích một số loại cây công nghiệp lâu năm vùng Tây Nguyên
giai đoạn 2010-2021**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Điều
2010	526,7	214,8	22,6	88,1
2021	627,4	232,2	83,5	90,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Vùng Tây Nguyên chủ yếu là cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới.
 b) Cà phê là cây công nghiệp chiếm diện tích lớn nhất vùng Tây Nguyên.
 c) Cây hồ tiêu có diện tích nhỏ nhất và tăng chậm nhất.
 d) Tây Nguyên trồng được nhiều cây công nghiệp là do có nhiều loại đất khác nhau.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Vùng Đông Nam Bộ có diện tích 23.551,5 km². Dân số năm 2022 là 18,8 triệu người. Đông Nam Bộ có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao; là đầu mối giao lưu quan trọng của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế. Vùng Đông Nam Bộ có các ngành công nghiệp chủ lực dẫn đầu cả nước, như: công nghiệp dầu khí, điện tử, dệt may, da giày và chế biến lương thực, thực phẩm. Vùng còn có hệ thống cảng biển nước sâu với năng lực vận chuyển hàng hóa chiếm 62% khối lượng hàng hóa vận chuyển container qua cảng biển toàn quốc.

- a) Đông Nam Bộ là vùng có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao nhất cả nước.
 b) Đông Nam Bộ có tốc độ đô thị hóa cao nhất do có vị trí địa lý thuận lợi.
 c) Ngành công nghiệp khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ rất phát triển do vùng có hệ thống cảng biển nước sâu với năng lực vận chuyển hàng hóa lớn.
 d) Đông Nam Bộ là đầu mối giao thông lớn nên số lượt vận chuyển hành khách và hàng hóa của vùng ngày càng tăng.

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích lúa một số vùng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7705,2	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1071,4	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	679,8	669	665,2	662,2
Đông Nam Bộ	273,3	271,9	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4185,3	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
 b) Tỷ trọng diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 chiếm 53,9% cả nước.
 c) Diện tích lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm là do chuyển đổi mục đích sử dụng đất.
 d) Để thể hiện diện tích lúa một số vùng của nước ta giai đoạn 2015 – 2021, biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ miền.

III. Trả lời ngắn.

Câu 1. Cho biết, năm 2021 vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18.300.000 người và diện tích là 23.600 km². Hỏi mật độ dân số của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 là bao nhiêu? (Kết quả tính được làm tròn đến số nguyên gần nhất)

Câu 2. Biết tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta năm 2021 là 4.657,0 nghìn tỉ đồng; của Đồng bằng sông Cửu Long là 928,5 nghìn tỉ đồng. Tính tỉ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2021 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010-2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Tiêu chí \ Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010-2021 (lấy năm 2010 = 100%), (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Phần II. Tự luận. Thí sinh trả lời câu hỏi, viết quá trình và kết quả suy luận.

Câu 1. Hãy trình bày vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ

Câu 2. Hãy giải thích tại sao Đồng bằng sông Cửu Long cần phải chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản Bắc Trung Bộ năm 2010 và 2021

Đơn vị: Nghìn tấn

Sản lượng \ Năm	2010	2021
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét và giải thích về sản lượng thủy sản Bắc Trung Bộ năm 2010 và 2021.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Tỉ suất nhập cư và gia tăng cơ học phân theo các vùng của nước ta năm 2020

(Đơn vị: ‰)

Vùng	Tỉ suất nhập cư	Tỉ suất gia tăng cơ học
Đồng bằng sông Hồng	4,80	3,00
Trung du và miền núi Bắc Bộ	0,70	-5,30
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung	1,00	-6,20
Tây Nguyên	1,60	-6,30
Đông Nam Bộ	20,40	18,70
Đồng bằng sông Cửu Long	1,30	-10,50

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét và giải thích sự khác biệt về tỉ suất nhập cư giữa các vùng của nước ta trong năm 2020.